

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2025/HNGĐ-ST
Ngày 16 tháng 4 năm 2025.
“V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Hoa Hương, ông Trần Thế Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Loan, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 317/2024/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2024 về “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2025/QĐST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2025; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 05/TB-TA ngày 21/3/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bạch Y, sinh năm 1962; địa chỉ: Số A, đường N, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang. Địa chỉ liên hệ: Số B, đường N, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1963; địa chỉ: Số A, đường N, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang.

Bà Y vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, ông B vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Bạch Y trình bày:

Bà Y và ông B tự tìm hiểu, quen biết, chung sống vào năm 1987, đến năm 2002 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C, tỉnh An Giang,

giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 314/HT, quyển số 02/2002, ngày 04/9/2002. Quá trình chung sống, vợ chồng sống xa cách từ năm 2003 đến nay. Nay bà Y yêu cầu được ly hôn với ông B. Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Hoài T, sinh năm 1988 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Y khai không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Xác định thẩm quyền thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn ông B mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không rõ lý do, thuộc trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, quan tâm chăm sóc, giúp đỡ, cùng nhau chia sẻ các công việc trong gia đình và sống chung với nhau. Tuy nhiên qua lời trình bày của bà Y thể hiện ông B đã bỏ nhà đi từ năm 2003 không rõ lý do, bà Y nhiều lần về quê tìm nhưng không có tin tức gì của ông B. Từ khi bỏ đi đến nay ông B chưa từng liên lạc với bà Y không quan tâm đến cuộc sống của bà Y và con chung. Đồng thời, tại bên bản xác minh ông Nguyễn Văn B có đăng ký hộ khẩu tại khóm D, phường C nhưng hiện tại ông B không có mặt tại địa phương. Do đó, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng cho ông B. Tuy nhiên tại thời điểm tổng đạt ông B không có mặt tại nơi cư trú nên Tòa án đã lập biên bản về việc không thực hiện cấp tổng đạt được và tiến hành niêm yết công khai theo quy định tại Điều 177, 179 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét, tình cảm vợ chồng giữa bà Y và ông B đã không còn, có kéo dài cuộc hôn nhân thì mục đích hôn nhân cũng không đạt nên nguyên đơn bà Y yêu cầu ly hôn với bị đơn ông B là có căn cứ chấp nhận. Về con chung: Bà Y khai trong thời kỳ hôn nhân bà và ông B có 01 con chung tên Nguyễn Hoài T, sinh năm 1988.

Hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Y khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ phân tích trên, căn cứ các Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Trần Thị Bạch Y được ly hôn với ông Nguyễn Văn B. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn. Bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố C. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[2] Nguyên đơn bà Y có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn, ông B vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân, bà Trần Thị Bạch Y và ông Nguyễn Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố C, tỉnh An Giang, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 314/HT, quyển số 02/2002, ngày 04/9/2002 nên được xem là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng;

Theo quy định tại Điều 19, Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau....*”. Tuy nhiên, bà Y trình bày do mâu thuẫn, nên khởi kiện ly hôn, ông B đã bỏ đi từ năm 2003 hiện vợ chồng không còn chung sống. Điều này chứng tỏ vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cũng như không thể chia sẻ công việc trong gia đình với nhau được nữa, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc bà Y khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông B là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Hoài T, sinh năm 1988 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Y không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

[6] Về án phí: Tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: *“Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”*. Do đó, bà Trần Thị Bạch Y phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng bà Y là người cao tuổi, nên thuộc trường hợp miễn án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Nguyễn Văn B không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 227, Điều 228, và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bạch Y.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Bạch Y được ly hôn ông Nguyễn Văn B.

[2] Về án phí:

Do đó, bà Trần Thị Bạch Y phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng bà Y là người cao tuổi, nên thuộc trường hợp miễn án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Văn B không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[3] Về quyền kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo của bà Trần Thị Bạch Y và ông Nguyễn Văn B là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND TP (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi hành án DS TP (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Đức